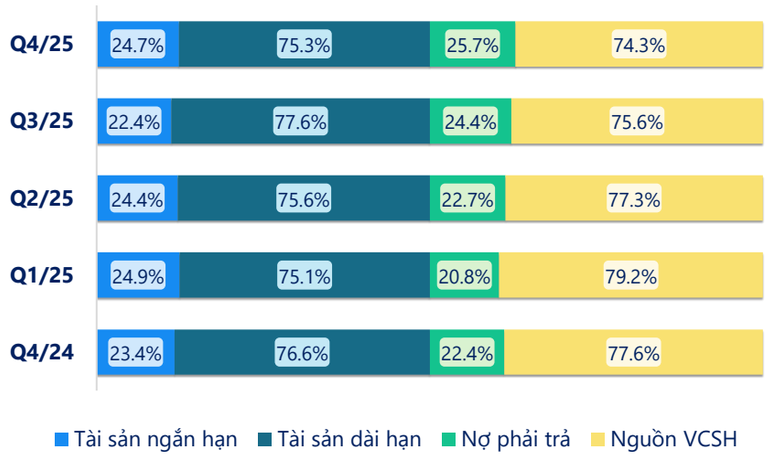
FireAnt

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	14,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	14,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	6,700
SL cổ phiếu LH	34,228,048
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	489
P/E	15.7
EPS	911

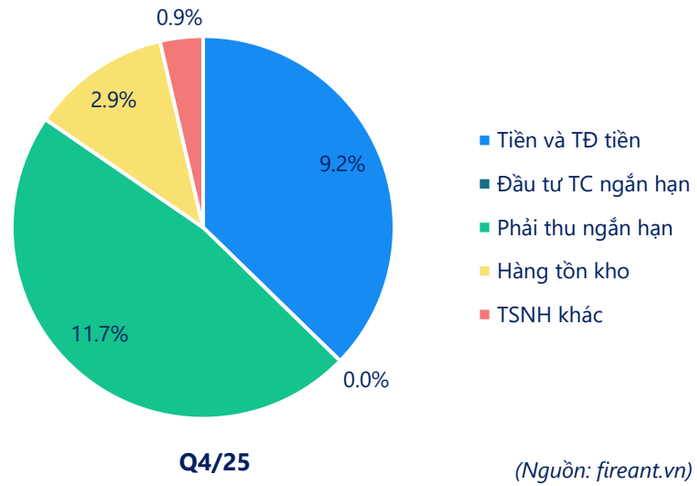
	YTD	1T	3T	6T
NDW	113.4%	0.0%	0.0%	18.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



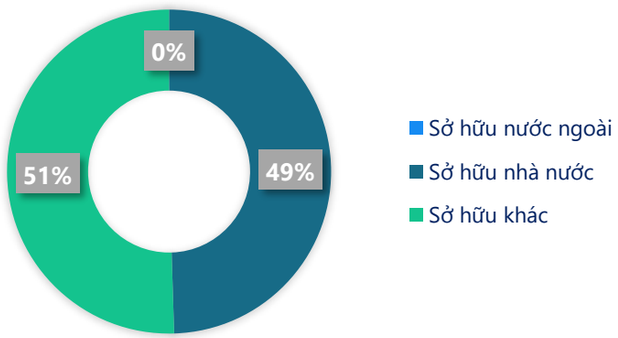
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



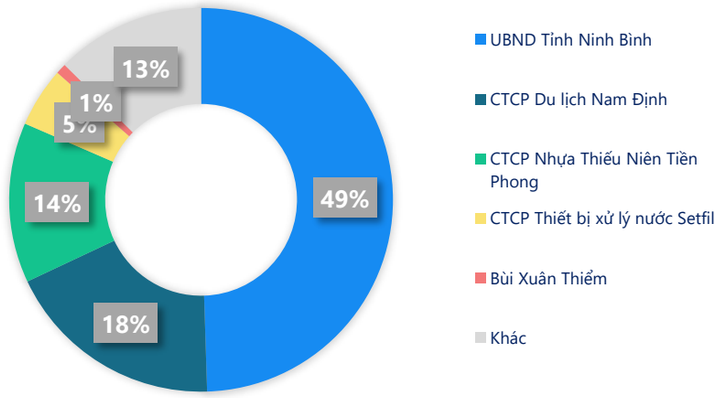
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



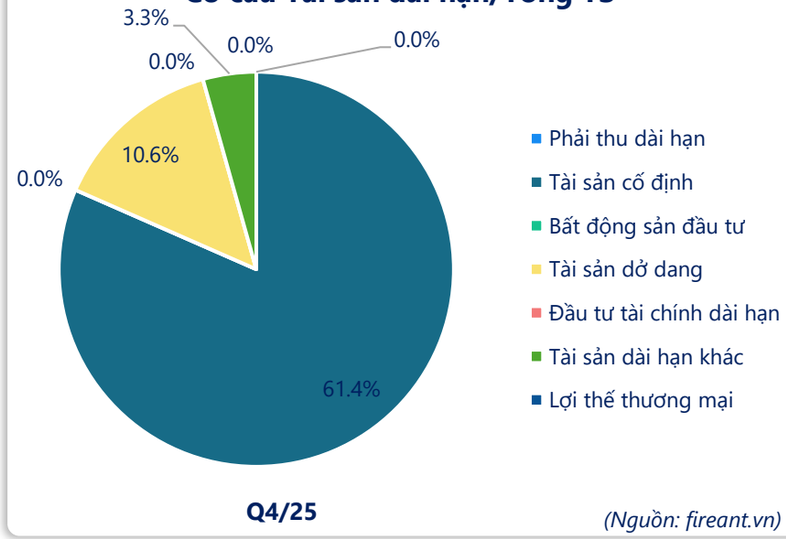
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

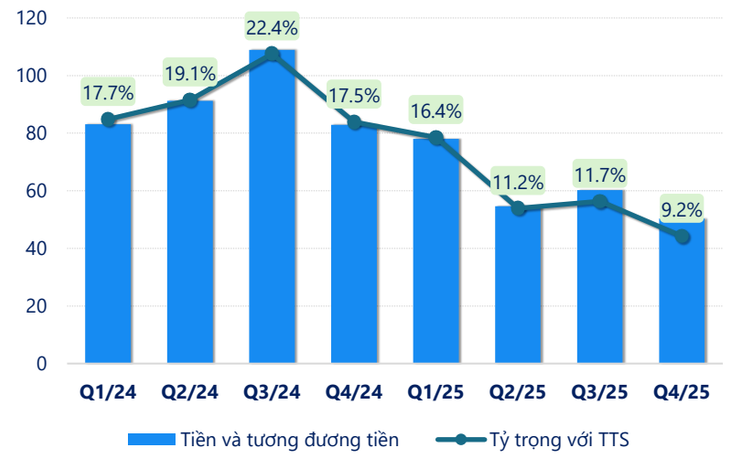


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

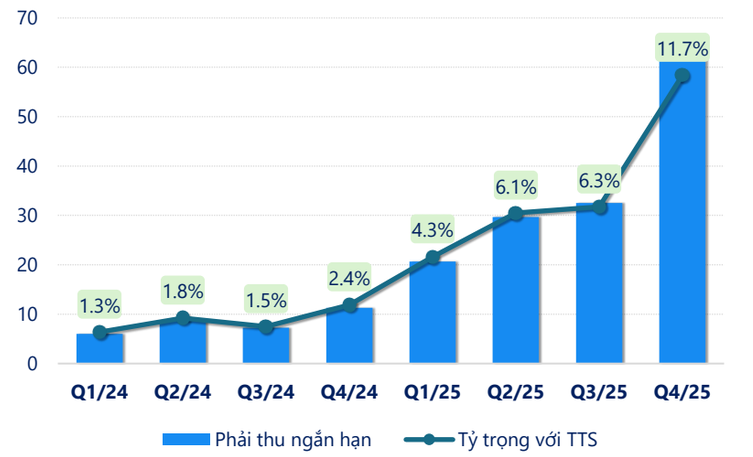
CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



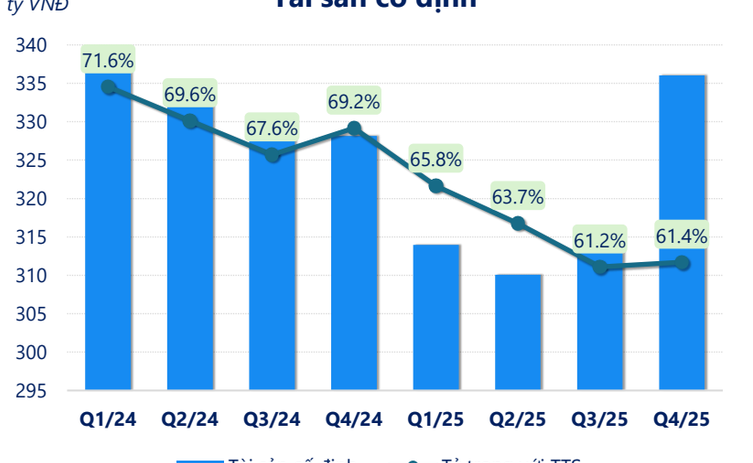
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



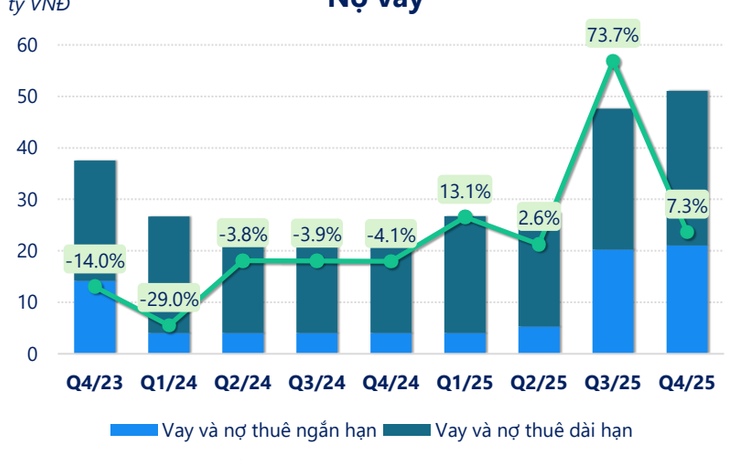
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



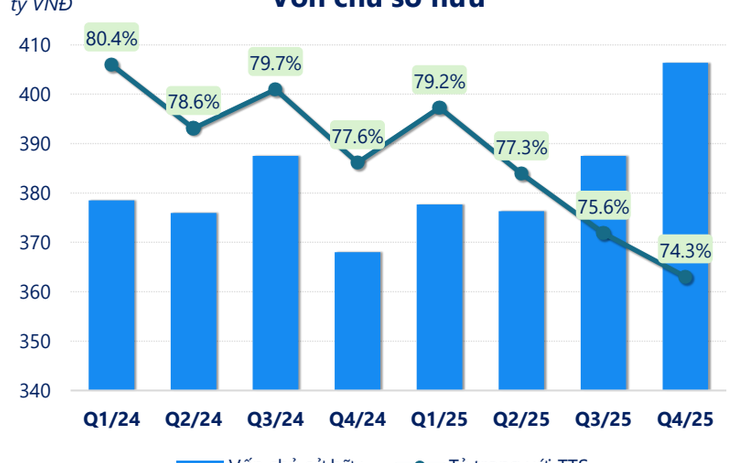
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

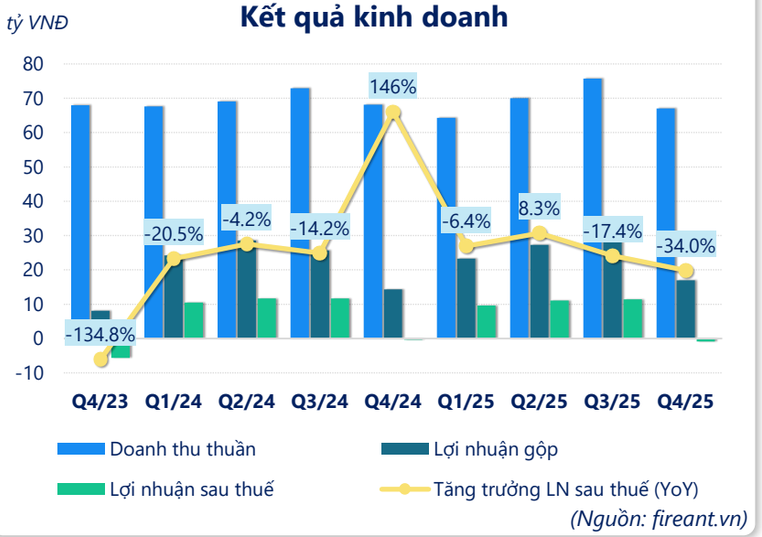
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

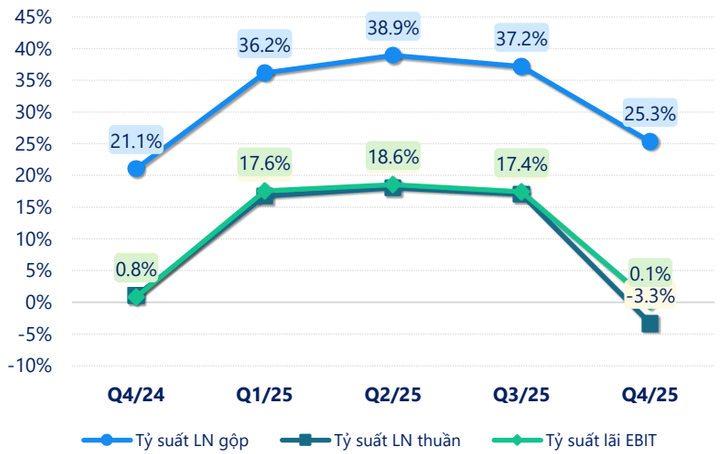
CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

Kết quả kinh doanh



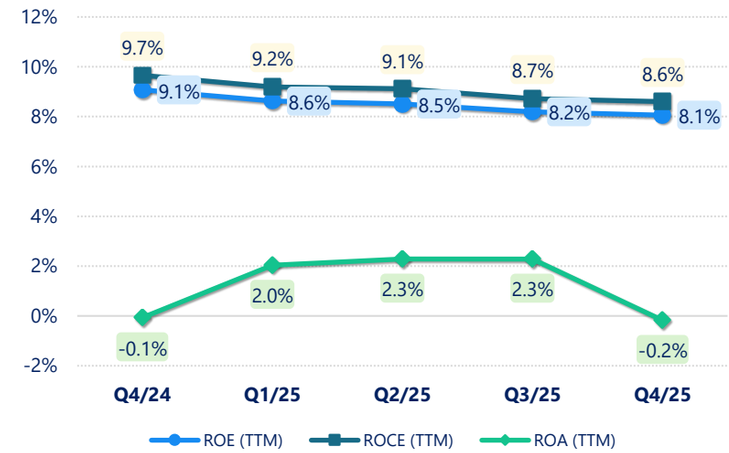
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



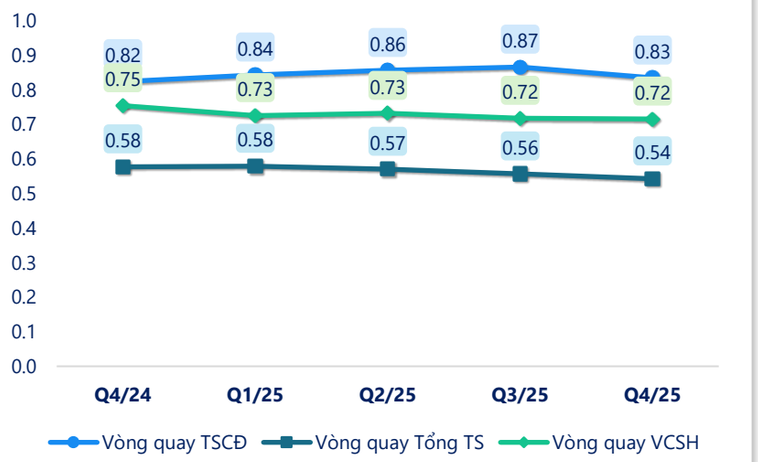
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



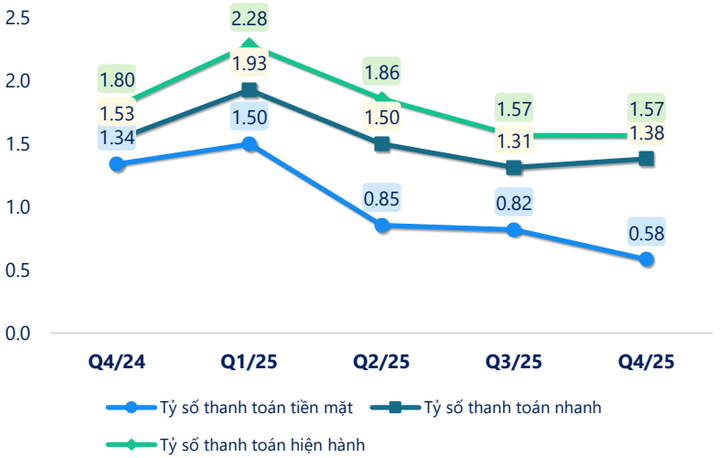
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



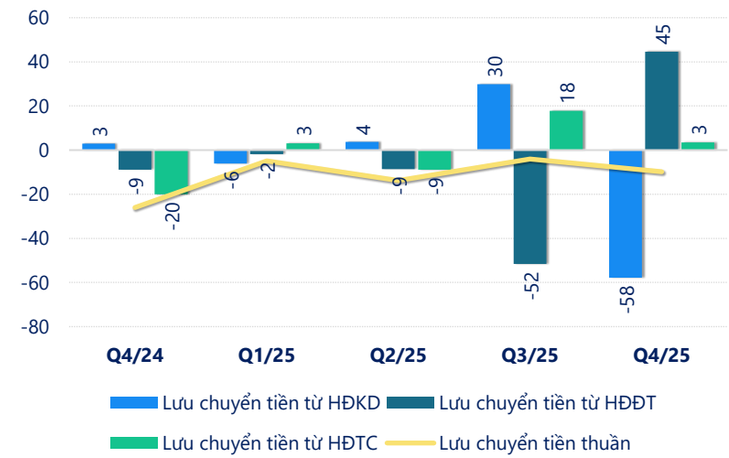
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Nam Định (UPCOM: NDW)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**547**	**472**	**16.0%**
Tài sản ngắn hạn	135	111	21.8%
Tiền và tương đương tiền	50.4	82.9	-39.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	63.9	11.3	466%
Hàng tồn kho	16.0	16.0	-0.2%
Tài sản ngắn hạn khác	4.90	0.76	544%
Tài sản dài hạn	**412**	**361**	**14.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	336	326	3.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	57.9	18.0	221%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**18.0**	**16.9**	**6.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	141	104	35.8%
Nợ ngắn hạn	**86.3**	**59.1**	**45.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.1	4.05	419%
Phải trả người bán ngắn hạn	11.6	2.92	295%
Nợ dài hạn	54.3	44.4	22.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	30.0	19.6	53.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**406**	**368**	**10.4%**
Vốn chủ sở hữu	**406**	**368**	**10.4%**
Vốn điều lệ	343	343	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	68.1	64.3	70.0	75.7	67.1
Giá vốn hàng bán	53.8	41.0	42.8	47.6	50.1
Lợi nhuận gộp	14.4	23.3	27.3	28.1	17.0
Doanh thu HĐTC	0.34	0.55	0.27	0.17	0.26
Chi phí TC	0.58	0.54	0.50	0.56	0.76
Chi phí lãi vay	0.58	0.54	0.50	0.56	0.76
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	7.08	6.15	7.25	7.16	9.12
Chi phí QLDN	6.31	6.36	7.15	7.71	9.61
LN thuần từ HĐKD	0.73	10.8	12.6	12.9	-2.22
Lợi nhuận khác	-0.73	-0.02	-0.15	-0.26	1.55
LN trước thuế	0.00	10.7	12.5	12.6	-0.67
Lợi nhuận sau thuế	-0.34	9.65	11.0	11.4	-0.89
LNST của CĐ cty mẹ	-0.34	9.65	11.0	11.4	-0.89

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2.88	-6.15	3.70	29.8	-57.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-8.93	-1.82	-8.56	-51.6	44.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	3.09	-8.90	17.7	3.47
Tiền đầu kỳ	109	82.9	78.0	64.3	60.2
Lưu chuyển tiền thuần	**-26.0**	**-4.88**	**-13.8**	**-4.05**	**-9.80**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	82.9	78.0	64.3	60.2	50.4

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic